SAO Y; VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN; Thời gian ký: 2025-06-25T09:27:34+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1252 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 20 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1735/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định 3014/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm, số lượng dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tiền Hải, huyện Kiến Xương và cập nhật, cắt giảm dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Kiến Xương;

Căn cứ Quyết định số 2635/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và cập nhật, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kiến Xương

Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Kiến Xương;

Căn cứ Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 22/03/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thái Thụy, huyện Kiến Xương;

Căn cứ Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 04/5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thái Bình và huyện Kiến Xương;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương tại Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 18/6/2025, của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 333/TTr-SNNMT ngày 20/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Kiến Xương với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**13.833,25**	**68,48**	**11.957,00**	**59,19**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.199,66	55,44	9.861,00	48,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.199,66	55,44	9.695,00	47,99
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			166,00	0,82
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	378,52	1,87	253,25	1,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	847,99	4,20	708,68	3,51
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.254,02	6,21	940,58	4,66
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			18,23	0,09
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	153,07	0,76	175,25	0,87
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.317,36**	**31,27**	**8.222,00**	**40,70**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.759,91	8,71	2.204,00	10,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	111,69	0,55	185,00	0,92
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,45	0,14	39,00	0,19
2.4	Đất quốc phòng	CQP	11,44	0,06	20,00	0,10
2.5	Đất an ninh	CAN	0,83	0,004	15,00	0,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	136,10	0,67	180,27	0,89
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*5,74*	*0,03*	*18,00*	*0,09*
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	*0,14*	*0,001*	*0,14*	*0,001*
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	*9,88*	*0,05*	*17,00*	*0,08*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	*75,19*	*0,37*	*91,00*	*0,45*
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	*45,16*	*0,22*	*53,00*	*0,26*
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			*1,13*	*0,01*
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	129,79	0,64	673,00	3,33
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	*60,16*	*0,30*	*503,00*	*2,49*
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*16,89*	*0,08*	*103,00*	*0,51*
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	*52,74*	*0,26*	*67,00*	*0,33*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.302,15	16,35	4.060,98	20,10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	*1.867,84*	*9,25*	*2.469,00*	*12,22*
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	*1.357,73*	*6,72*	*1.339,70*	*6,63*
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			*9,37*	*0,05*
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			*94,93*	*0,47*
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			*0,39*	*0,002*
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	*41,26*	*0,20*	*67,00*	*0,33*
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	*2,19*	*0,01*	*24,00*	*0,12*
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	*0,61*	*0,003*	*4,00*	*0,02*
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	*10,25*	*0,05*	*12,63*	*0,06*
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	*22,27*	*0,11*	*39,96*	*0,20*
2.9	Đất tôn giáo	TON	58,09	0,29	63,00	0,31
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	52,99	0,26	55,29	0,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	218,60	1,08	244,00	1,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	506,50	2,51	480,95	2,38
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	*24,33*	*0,12*	*4,28*	*0,02*
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	*482,17*	*2,39*	*476,67*	*2,36*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,83	0,01	1,51	0,01
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**49,56**	**0,25**	**21,16**	**0,10**

2. Phân bổ diện tích các loại đất đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Kiến Xương	Xã Bình Định	Xã Bình Minh	Xã Bình Nguyên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**20.200,16**	**1.126,30**	**943,41**	**565,10**	**668,64**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.957,00**	**550,45**	**649,36**	**294,35**	**424,96**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.861,00	484,21	513,28	245,61	363,36
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.695,00	480,21	500,28	240,61	358,36
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	166,00	4,00	13,00	5,00	5,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	253,25	12,65	1,96	4,14	18,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	708,68	18,83	64,25	24,85	26,95
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	940,58	27,90	54,39	16,00	12,06
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	18,23				3,00
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	175,25	6,85	15,48	3,75	1,46
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.222,00**	**575,85**	**293,17**	**270,44**	**243,65**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.204,00		98,00	66,22	80,29
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	185,00	185,00			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,00	9,22	0,44	0,40	0,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	20,00	11,78		0,74	
2.5	Đất an ninh	CAN	15,00	3,93	0,12	0,95	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	180,27	23,39	5,72	5,72	5,31
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*18,00*	*3,72*	*0,05*	*1,10*	*0,50*
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	*0,14*		*0,01*	*0,13*	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	*17,00*	*8,98*	*0,28*	*0,10*	*0,19*
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	*91,00*	*9,07*	*3,35*	*3,87*	*2,23*
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	*53,00*	*0,68*	*2,04*	*0,52*	*2,40*
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	*1,13*	*0,94*			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Kiến Xương	Xã Bình Định	Xã Bình Minh	Xã Bình Nguyên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	673,00	44,30	5,36	69,24	2,96
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	*503,00*	*28,40*		*63,44*	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*103,00*	*10,63*	*0,99*	*4,17*	*1,78*
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	*67,00*	*5,28*	*4,37*	*1,62*	*1,17*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.060,98	282,29	169,64	114,92	143,51
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	*2.469,00*	*204,06*	*94,18*	*78,51*	*104,13*
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	*1.339,70*	*66,68*	*61,42*	*29,97*	*34,75*
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	*9,37*		*0,02*	*0,03*	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	*94,93*	*2,75*	*12,00*	*0,25*	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	*0,39*				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	*67,00*	*1,91*	*0,15*	*1,68*	*2,30*
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	*24,00*	*2,08*	*0,63*	*0,84*	*0,81*
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	*4,00*	*0,21*	*0,11*	*0,10*	*0,11*
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	*12,63*	*0,69*	*0,25*	*0,72*	*0,41*
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	*39,96*	*3,92*	*0,87*	*2,81*	*0,99*
2.9	Đất tôn giáo	TON	63,00	3,21	0,60	2,65	1,99
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	*55,29*	1,00	3,95	1,87	1,12
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	244,00	10,59	9,34	7,57	7,90
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	480,95	0,03		0,18	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	*4,28*	*0,03*		*0,18*	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	*476,67*				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,51	1,09			
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**21,16**		**0,88**	**0,30**	**0,03**

Phân bổ diện tích các loại đất đến năm 2030 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Bình Thanh	Xã Thống Nhất	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Tiến
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**20.200,16**	**653,48**	**1.273,72**	**527,66**	**818,88**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.957,00**	**385,73**	**812,63**	**308,81**	**512,74**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.861,00	256,29	701,76	240,07	358,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.695,00	251,29	696,76	235,07	339,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	166,00	5,00	5,00	5,00	19,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	253,25	0,64	5,25	6,40	22,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	708,68	17,72	65,22	30,61	29,48
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	940,58	110,37	33,49	22,00	101,15
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	18,23		1,80		
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	175,25	0,70	5,11	9,75	2,07
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.222,00**	**267,75**	**457,17**	**217,69**	**303,29**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.204,00	55,91	145,46	80,71	48,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	185,00				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,00	0,53	6,17	1,78	1,66
2.4	Đất quốc phòng	CQP	20,00		0,05	3,58	
2.5	Đất an ninh	CAN	15,00	0,20	0,24	0,15	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	180,27	8,27	18,27	5,75	3,64
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*18,00*	*0,39*	*2,67*	*0,55*	*0,12*
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	*0,14*		*0,01*		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	*17,00*	*0,19*	*1,07*	*0,13*	*0,18*
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	*91,00*	*4,92*	*9,65*	*3,06*	*2,42*
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	*53,00*	*2,78*	*4,89*	*2,02*	*0,92*
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	*1,13*				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	673,00	3,81	18,85	5,43	5,43
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	*503,00*		*10,00*		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Bình Thanh	Xã Thống Nhất	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Tiến
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*103,00*	*2,58*	*2,61*	*2,29*	*2,51*
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	*67,00*	*1,23*	*6,23*	*3,14*	*2,93*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.060,98	131,37	240,27	109,48	131,06
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	*2.469,00*	*64,01*	*146,63*	*70,18*	*58,41*
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	*1.339,70*	*49,77*	*87,97*	*32,91*	*52,79*
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	*9,37*	*0,55*	*0,30*	*0,45*	*0,50*
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	*94,93*	*13,85*		*0,25*	*16,25*
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	*0,39*			*0,19*	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	*67,00*	*1,10*	*2,22*	*2,94*	*1,81*
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	*24,00*	*0,71*	*0,81*	*0,81*	*0,73*
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	*4,00*	*0,12*	*0,29*	*0,11*	*0,11*
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	*12,63*	*0,32*	*0,59*		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	*39,96*	*0,94*	*1,45*	*1,65*	*0,46*
2.9	Đất tôn giáo	TON	63,00	1,12	2,15	1,15	0,69
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	55,29	2,45	3,14	1,48	1,40
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	244,00	6,42	22,43	8,18	4,52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	480,95	57,66	0,13		106,65
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	*4,28*	*0,38*	*0,13*		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	*476,67*	*57,29*			*106,65*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,51				
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**21,16**		**3,93**	**1,15**	**2,85**

Phân bổ diện tích các loại đất đến năm 2030 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Lê Lợi	Xã An Bình	Xã Minh Quang	Xã Minh Tân
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**20.200,16**	**865,53**	**509,11**	**821,98**	**761,98**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.957,00**	**571,16**	**297,24**	**530,12**	**424,66**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.861,00	480,11	210,64	466,30	320,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.695,00	475,11	205,64	461,30	311,43
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	166,00	5,00	5,00	5,00	9,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	253,25	2,87	4,87	4,02	1,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	708,68	34,93	15,70	22,26	31,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	940,58	13,08	40,69	32,76	70,64
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	18,23	13,43			
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	175,25	26,74	25,34	4,78	0,72
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.222,00**	**294,08**	**211,86**	**291,80**	**337,31**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.204,00	76,72	45,40	88,03	77,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	185,00				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,00	0,87	0,96	1,65	0,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	20,00	0,01			
2.5	Đất an ninh	CAN	15,00	0,09	0,13	0,12	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	180,27	6,64	3,42	4,30	4,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*18,00*	*0,47*	*0,41*	*0,29*	*0,21*
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	*0,14*				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	*17,00*	*0,61*	*0,20*	*0,16*	*0,34*
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	*91,00*	*2,45*	*1,60*	*2,38*	*1,79*
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	*53,00*	*3,11*	*1,22*	*1,46*	*1,77*
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	*1,13*				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	673,00	2,65	6,06	3,05	22,49
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	*503,00*				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Lê Lợi	Xã An Bình	Xã Minh Quang	Xã Minh Tân
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*103,00*	*0,60*	*4,53*	*2,28*	*6,84*
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	*67,00*	*2,05*	*1,53*	*0,76*	*15,64*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.060,98	182,35	111,83	174,57	125,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	*2.469,00*	*99,76*	*67,28*	*101,67*	*65,55*
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	*1.339,70*	*70,26*	*36,59*	*62,16*	*47,81*
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	*9,37*	*0,67*	*0,05*	*0,03*	*0,93*
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	*94,93*	*4,94*	*2,89*		*5,45*
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	*0,39*		*0,20*		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	*67,00*	*4,30*	*2,98*	*6,49*	*2,09*
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	*24,00*	*0,72*	*0,67*	*0,76*	*0,70*
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	*4,00*	*0,16*	*0,12*	*0,12*	*0,12*
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	*12,63*	*0,62*	*0,54*	*0,51*	*1,22*
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	*39,96*	*0,91*	*0,50*	*2,83*	*1,26*
2.9	Đất tôn giáo	TON	63,00	2,69	1,24	4,64	0,33
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	55,29	2,04	1,20	2,52	2,96
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	244,00	13,78	5,47	12,91	6,54
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	480,95	6,24	36,15		98,22
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	*4,28*	*0,06*			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	*476,67*	*6,18*	*36,15*		*98,22*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,51				
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**21,16**	**0,30**	**0,02**	**0,06**	

Phân bổ diện tích các loại đất đến năm 2030 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Nam Bình	Xã Quang Bình	Xã Quang Lịch	Xã Quang Minh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**20.200,16**	**685,36**	**709,96**	**447,17**	**480,84**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.957,00**	**379,75**	**409,50**	**276,85**	**288,74**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.861,00	328,24	307,34	233,25	264,59
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.695,00	323,24	302,34	233,25	259,59
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	166,00	5,00	5,00		5,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	253,25	0,81	34,30	15,84	0,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	708,68	17,93	43,59	16,03	7,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	940,58	30,62	23,51	11,17	12,99
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	18,23				
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	175,25	2,16	0,77	0,58	3,61
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.222,00**	**305,29**	**299,49**	**169,92**	**190,75**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.204,00	77,53	89,17	57,04	61,29
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	185,00				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,00	1,16	0,64	1,24	0,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	20,00		0,03	2,90	
2.5	Đất an ninh	CAN	15,00	2,10	0,10	0,10	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	180,27	4,25	5,24	4,98	4,96
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*18,00*	*0,62*	*0,75*	*0,85*	*0,10*
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	*0,14*				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	*17,00*	*0,13*	*0,16*	*0,38*	*0,15*
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	*91,00*	*1,34*	*2,65*	*2,88*	*2,18*
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	*53,00*	*2,16*	*1,67*	*0,87*	*2,53*
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	*1,13*				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	673,00	75,48	47,22	4,23	1,71
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	*503,00*	*69,47*	*45,97*	*2,33*	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Nam Bình	Xã Quang Bình	Xã Quang Lịch	Xã Quang Minh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*103,00*	*5,00*	*0,28*	*1,06*	*0,78*
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	*67,00*	*1,01*	*0,97*	*0,84*	*0,93*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.060,98	133,82	140,86	87,82	112,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	*2.469,00*	*81,69*	*88,43*	*56,56*	*73,08*
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	*1.339,70*	*48,32*	*43,51*	*24,90*	*35,97*
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	*9,37*	*0,50*			*0,01*
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	*94,93*		*3,48*		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	*0,39*				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	*67,00*	*1,84*	*2,54*	*3,90*	*1,49*
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	*24,00*	*0,73*	*0,84*	*0,78*	*0,66*
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	*4,00*	*0,11*	*0,10*	*0,10*	*0,11*
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	*12,63*	*0,14*	*0,71*		*0,22*
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	*39,96*	*0,49*	*1,26*	*1,58*	*0,47*
2.9	Đất tôn giáo	TON	63,00	2,80	5,17	3,84	1,15
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	55,29	1,50	1,77	1,35	1,19
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	244,00	6,64	9,29	6,41	7,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	480,95				0,89
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	*4,28*				*0,89*
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	*476,67*				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,51				
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**21,16**	**0,32**	**0,96**	**0,40**	**1,35**

Phân bổ diện tích các loại đất đến năm 2030 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Quốc Tuấn	Xã Thanh Tân	Xã Vũ An	Xã Quang Trung
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**20.200,16**	**677,47**	**542,88**	**321,34**	**790,83**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.957,00**	**435,26**	**254,51**	**189,18**	**504,20**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.861,00	304,44	211,59	172,41	396,39
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.695,00	299,44	206,59	172,41	391,39
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	166,00	5,00	5,00		5,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	253,25	10,22	3,79	8,67	53,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	708,68	55,15	24,86	1,99	24,85
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	940,58	63,11	13,47	5,55	19,34
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	18,23				
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	175,25	2,34	0,80	0,55	10,58
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.222,00**	**242,16**	**288,37**	**132,17**	**286,13**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.204,00	65,82	90,34	46,13	88,12
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	185,00				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,00	0,37	0,18	0,60	0,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	20,00				
2.5	Đất an ninh	CAN	15,00	0,15	1,60	0,10	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	180,27	4,57	4,01	2,62	4,63
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*18,00*	*0,16*	*0,13*	*0,10*	*0,26*
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	*0,14*				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	*17,00*	*0,25*	*0,29*	*0,50*	*0,10*
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	*91,00*	*3,00*	*1,50*	*1,07*	*2,14*
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	*53,00*	*1,16*	*2,09*	*0,95*	*2,14*
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	*1,13*				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Quốc Tuấn	Xã Thanh Tân	Xã Vũ An	Xã Quang Trung
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	673,00	11,64	76,80	21,19	39,13
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	*503,00*		*73,00*	*19,10*	*36,76*
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*103,00*	*10,91*	*2,84*	*1,36*	*1,09*
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	*67,00*	*0,73*	*0,95*	*0,73*	*1,28*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.060,98	137,50	103,83	54,73	139,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	*2.469,00*	*67,17*	*71,15*	*33,25*	*85,58*
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	*1.339,70*	*60,55*	*29,95*	*17,80*	*50,19*
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	*9,37*	*1,81*			*0,30*
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	*94,93*	*2,89*			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	*0,39*				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	*67,00*	*2,25*	*0,81*	*1,95*	*1,52*
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	*24,00*	*0,74*	*0,72*	*0,80*	*0,87*
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	*4,00*	*0,10*	*0,10*	*0,11*	*0,10*
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	*12,63*	*0,61*	*0,53*		*0,44*
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	*39,96*	*1,37*	*0,56*	*0,82*	*0,49*
2.9	Đất tôn giáo	TON	63,00	0,53	2,48	1,85	3,22
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	55,29	1,25	1,64	1,39	2,19
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	244,00	9,80	7,38	3,56	7,99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	480,95	10,53			0,67
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	*4,28*	*0,26*			*0,67*
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	*476,67*	*10,27*			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,51		0,11		
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**21,16**	**0,05**			**0,50**

Phân bổ diện tích các loại đất đến năm 2030 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hồng Vũ	Xã Vũ Công	Xã Vũ Trung	Xã Vũ Ninh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**20.200,16**	**1.378,99**	**497,00**	**358,05**	**548,11**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.957,00**	**838,91**	**307,24**	**204,03**	**199,75**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.861,00	717,55	280,45	178,43	159,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.695,00	708,55	275,45	173,43	159,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	166,00	9,00	5,00	5,00	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	253,25	1,27	0,49	2,72	11,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	708,68	25,49	11,54	7,67	6,53
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	940,58	71,93	12,64	15,13	3,43
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	18,23				
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	175,25	22,67	2,11	0,09	18,82
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.222,00**	**540,02**	**189,07**	**152,92**	**348,30**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.204,00	168,49	55,32	56,83	106,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	185,00				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,00	3,16	0,31	0,62	1,32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	20,00		0,90		
2.5	Đất an ninh	CAN	15,00	0,10	0,10	0,12	1,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	180,27	8,28	3,69	2,68	6,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*18,00*	*0,91*	*0,22*	*0,97*	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	*0,14*				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	*17,00*	*0,76*	*0,19*	*0,25*	*0,42*
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	*91,00*	*4,46*	*1,30*	*1,46*	*4,02*
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	*53,00*	*2,15*	*1,99*		*1,82*
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	*1,13*				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	673,00	26,32	0,87	1,52	131,11
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	*503,00*	*10,37*			*123,54*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hồng Vũ	Xã Vũ Công	Xã Vũ Trung	Xã Vũ Ninh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*103,00*	*14,91*	*0,12*	*0,64*	*5,70*
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	*67,00*	*1,04*	*0,75*	*0,87*	*1,86*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.060,98	274,41	116,75	84,64	92,55
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	*2.469,00*	*181,99*	*87,13*	*63,68*	*57,20*
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	*1.339,70*	*70,03*	*26,09*	*16,50*	*30,12*
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	*9,37*	*3,20*			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	*94,93*	*10,94*		*0,55*	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	*0,39*				
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	*67,00*	*4,72*	*1,59*	*0,52*	*3,44*
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	*24,00*	*0,81*	*0,67*	*0,69*	*0,80*
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	*4,00*	*0,13*	*0,13*	*0,10*	*0,10*
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	*12,63*	*0,32*	*0,40*		*0,21*
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	*39,96*	*2,27*	*0,74*	*2,59*	*0,68*
2.9	Đất tôn giáo	TON	63,00	3,28	3,52	0,31	1,69
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	55,29	7,77	1,25	2,27	1,33
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	244,00	13,85	6,36	3,94	6,43
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	480,95	34,05			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	*4,28*				
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	*476,67*	*34,05*			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,51	0,30			
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**21,16**	**0,06**	**0,70**	**1,10**	**0,06**

Phân bổ diện tích các loại đất đến năm 2030 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vũ Quý	Xã Tây Sơn	Xã Hồng Thái	Xã Vũ Lễ	Xã Trà Giang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(29)*	*(30)*	*(31)*	*(32)*	*(33)*
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**20.200,16**	**282,45**	**974,08**	**641,59**	**516,52**	**811,71**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.957,00**	**90,38**	**614,09**	**379,76**	**329,70**	**492,95**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.861,00	83,08	536,97	336,23	297,38	413,57
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	9.695,00	83,08	523,97	331,23	292,38	404,57
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	166,00		13,00	5,00	5,00	9,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	253,25	0,28	4,40	8,81	9,49	2,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	708,68	5,60	21,22	13,46	12,62	31,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	940,58	1,19	47,03	20,22	9,52	45,20
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	18,23					
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	175,25	0,23	4,46	1,04	0,68	1,01
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.222,00**	**191,98**	**359,54**	**260,22**	**186,68**	**314,94**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.204,00	72,76	120,59	63,29	67,91	55,27
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	185,00					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	39,00	1,56	1,19	0,42	0,50	0,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	20,00					
2.5	Đất an ninh	CAN	15,00	2,01	0,10	0,10	0,08	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	180,27	7,54	8,61	3,68	5,78	3,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*18,00*	*0,21*	*0,84*		*0,62*	*0,77*
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	*0,14*					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	*17,00*	*0,35*	*0,20*	*0,16*	*0,22*	*0,09*
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	*91,00*	*4,01*	*5,88*	*2,62*	*2,07*	*1,64*
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	*53,00*	*2,78*	*1,70*	*0,91*	*2,87*	*1,41*
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	*1,13*	*0,19*				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	673,00	25,33	11,30	4,01	1,87	3,66

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vũ Quý	Xã Tây Sơn	Xã Hồng Thái	Xã Vũ Lễ	Xã Trà Giang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(29)*	*(30)*	*(31)*	*(32)*	*(33)*
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	*503,00*	*20,62*				
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*103,00*	*3,97*	*5,24*	*3,21*	*1,12*	*2,93*
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	*67,00*	*0,74*	*6,06*	*0,80*	*0,75*	*0,73*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4.060,98	75,87	181,91	128,04	102,30	178,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	*2.469,00*	*49,32*	*113,32*	*60,21*	*61,28*	*83,54*
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	*1.339,70*	*17,52*	*59,03*	*55,73*	*35,41*	*84,99*
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	*9,37*			*0,02*		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	*94,93*	*2,32*	*2,89*	*7,08*		*6,14*
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	*0,39*					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	*67,00*	*2,14*	*2,38*	*2,62*	*2,36*	*0,91*
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	*24,00*	*1,84*	*0,68*	*0,69*	*0,73*	*0,68*
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	*4,00*	*0,11*	*0,61*	*0,11*	*0,11*	*0,11*
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	*12,63*	*0,69*	*1,11*	*0,61*	*0,35*	*0,41*
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	*39,96*	*1,93*	*1,88*	*0,97*	*2,06*	*1,21*
2.9	Đất tôn giáo	TON	63,00	1,93	1,82	3,11	1,47	2,36
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	55,29	0,68	1,60	1,11	0,57	1,30
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	244,00	4,29	8,34	12,44	6,20	8,43
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	480,95		24,09	44,03		61,44
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	*4,28*		*0,59*	*0,50*		*0,59*
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	*476,67*		*23,49*	*43,53*		*60,85*
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,51					
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**21,16**	**0,10**	**0,45**	**1,62**	**0,14**	**3,82**

3. Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Kiến Xương	Xã Bình Định	Xã Bình Minh	Xã Bình Nguyên	Xã Bình Thanh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**1.779,68**	**167,43**	**49,42**	**99,68**	**51,19**	**41,01**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.334,01	113,37	28,90	90,07	38,31	26,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.334,01	113,37	28,90	90,07	38,31	26,83
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	94,85	16,57	5,73	1,56	2,33	3,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	128,57	14,52	5,54	2,18	4,27	5,58
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	218,94	22,97	8,80	4,61	6,28	4,85
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,32		0,44	1,25		
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**162,04**	**31,26**	**1,85**	**8,02**	**1,13**	**3,00**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,20		1,44	0,17	0,29	1,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,83	0,83				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,03	2,98	0,02			
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,34	1,34				
2.5	Đất an ninh	CAN	0,05	0,05				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,50	2,77	0,12		0,21	0,66
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,15	0,05	0,12			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,80	0,18				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,04	0,49				0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Kiến Xương	Xã Bình Định	Xã Bình Minh	Xã Bình Nguyên	Xã Bình Thanh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,51	2,05			0,21	0,60
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,80	10,15	0,00		0,11	
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*0,14*	*0,01*			*0,11*	
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,67	10,14	0,0001			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	75,50	9,99	0,27	7,83	0,51	1,13
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	*37,99*	*5,04*		*2,84*		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	*35,72*	*4,95*	*0,22*	*4,92*	*0,51*	*1,13*
2.8.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,55	0,002	0,05			
2.8.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,25			0,07		
2.8.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,99					
2.8.6	Đất tôn giáo	TON	0,10					
2.8.7	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08	0,004			0,01	
2.8.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,33	0,52		0,01		
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	25,94	2,43		0,02		0,18
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	21,20	2,43		0,02		0,18
2.9.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,74					
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32	0,20				

Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Thống Nhất	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Tiến	Xã Lê Lợi	Xã An Bình
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**1.779,68**	**83,95**	**53,17**	**22,40**	**28,58**	**34,30**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.334,01	57,15	41,68	10,95	19,34	23,73
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.334,01	57,15	41,68	10,95	19,34	23,73
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	94,85	3,57	1,70	3,56	1,84	1,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	128,57	11,21	3,78	4,03	3,91	2,71
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	218,94	11,87	6,01	3,87	3,49	6,34
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,32	0,15				0,22
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**162,04**	**6,13**	**3,26**	**2,08**	**3,82**	**1,59**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,20	0,27	1,26	1,00	0,75	0,49
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,83					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,03		0,15			0,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,34					
2.5	Đất an ninh	CAN	0,05					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,50	2,01	0,43			0,37
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*5,15*					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,80					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,04	0,01				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Thống Nhất	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Tiến	Xã Lê Lợi	Xã An Bình
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,51	2,00	0,43			0,37
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,80		0,48			
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*0,14*					
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,67		0,48			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	75,50	1,89	0,20	1,08	0,72	0,25
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	*37,99*	*0,92*				
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	*35,72*	*0,97*	*0,20*	*1,08*	*0,72*	*0,25*
2.8.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,55					
2.8.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,25					
2.8.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,99					
2.8.6	Đất tôn giáo	TON	0,10					
2.8.7	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08					
2.8.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,33	0,00				
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	25,94	1,95	0,74		2,34	0,01
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	21,20	1,95	0,74		2,34	0,01
2.9.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,74					
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32					

Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Minh Quang	Xã Minh Tân	Xã Nam Bình	Xã Quang Bình	Xã Quang Lịch
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**1.779,68**	**41,86**	**31,34**	**122,00**	**81,07**	**30,77**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.334,01	29,85	20,64	97,13	69,33	20,93
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.334,01	29,85	20,64	97,13	69,33	20,93
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	94,85	2,51	1,73	4,47	2,34	2,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	128,57	2,54	3,67	2,96	3,78	2,50
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	218,94	6,97	5,30	17,42	5,62	5,01
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,32			0,02		0,05
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**162,04**	**7,61**	**1,73**	**4,26**	**4,28**	**1,93**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,20	0,30	0,17	0,75	0,27	0,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,83					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,03	0,39		0,10	0,10	0,09
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,34					
2.5	Đất an ninh	CAN	0,05					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,50	5,00	0,08	0,21	0,23	0,56
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*5,15*	*1,21*			*0,14*	*0,40*
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,80	*0,19*				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,04	*2,31*	*0,08*		*0,09*	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Minh Quang	Xã Minh Tân	Xã Nam Bình	Xã Quang Bình	Xã Quang Lịch
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,51	*1,29*		*0,21*		*0,16*
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,80	0,02				
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*0,14*	*0,02*				
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,67					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	75,50	1,38	1,33	3,20	3,17	0,29
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	*37,99*	*0,01*	*0,01*	*2,00*	*2,00*	*0,01*
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	*35,72*	*1,37*	*1,14*	*1,20*	*1,17*	*0,20*
2.8.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,55					
2.8.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,25		*0,10*			*0,08*
2.8.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,99		*0,08*			
2.8.6	Đất tôn giáo	TON	0,10					
2.8.7	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08					
2.8.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,33				0,50	
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	25,94	0,53	0,15		0,01	0,82
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	21,20	*0,53*	*0,15*		*0,01*	*0,82*
2.9.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,74					
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32					

Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Quang Minh	Xã Quốc Tuấn	Xã Thanh Tân	Xã Vũ An	Xã Quang Trung
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**1.779,68**	**49,37**	**41,60**	**119,04**	**35,89**	**64,82**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.334,01	41,79	32,83	96,43	28,79	48,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.334,01	41,79	32,83	96,43	28,79	48,32
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	94,85	0,45	2,90	7,35	1,21	6,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	128,57	3,20	3,38	3,03	2,05	1,49
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	218,94	3,92	2,45	12,20	3,83	7,73
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,32		0,04	0,03		0,42
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**162,04**	**2,87**	**6,86**	**6,62**	**6,76**	**4,60**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,20	1,82	0,47	0,17	0,52	0,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,83					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,03				0,45	0,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,34					
2.5	Đất an ninh	CAN	0,05					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,50	0,02	0,95		1,85	0,26
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*5,15*		*0,23*		*0,33*	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,80		*0,02*		*0,02*	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,04	*0,02*			*0,80*	*0,26*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Quang Minh	Xã Quốc Tuấn	Xã Thanh Tân	Xã Vũ An	Xã Quang Trung
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,51		*0,70*		*0,70*	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,80		0,31			
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*0,14*					
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,67		*0,31*			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	75,50	1,03	0,69	6,06	3,68	3,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	*37,99*	*0,49*	*0,45*	*3,65*	*3,34*	*2,33*
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	*35,72*	*0,48*	*0,24*	*2,30*	*0,22*	*0,96*
2.8.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,55					
2.8.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,25					
2.8.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,99	*0,06*		*0,11*	*0,12*	*0,30*
2.8.6	Đất tôn giáo	TON	0,10				0,10	
2.8.7	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08					
2.8.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,33					
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	25,94		4,44	0,39	0,16	0,48
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	21,20		*3,34*	*0,39*	*0,16*	*0,48*
2.9.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,74		*1,10*			
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32					

Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hồng Vũ	Xã Vũ Công	Xã Vũ Trung	Xã Vũ Ninh	Xã Vũ Quý
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*	*(29)*
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**1.779,68**	**118,39**	**52,23**	**41,93**	**132,53**	**82,59**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.334,01	87,80	36,02	30,01	118,34	62,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.334,01	87,80	36,02	30,01	118,34	62,05
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	94,85	4,13	1,24	2,67	1,79	1,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	128,57	9,15	7,28	3,47	1,71	8,48
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	218,94	17,30	7,68	5,78	10,07	10,84
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,32				0,62	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**162,04**	**17,21**	**1,76**	**1,86**	**8,91**	**3,52**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,20	1,46	1,20	0,34	0,62	0,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,83					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,03	0,50			0,10	0,18
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,34					
2.5	Đất an ninh	CAN	0,05					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,50	1,49	0,13	0,61	0,11	0,73
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*5,15*	*0,08*	*0,08*	*0,61*		*0,03*
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,80	*0,29*				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,04	*0,10*			*0,11*	*0,70*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hồng Vũ	Xã Vũ Công	Xã Vũ Trung	Xã Vũ Ninh	Xã Vũ Quý
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*	*(29)*
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,51	*1,01*	*0,05*			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,80				0,55	0,19
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*0,14*					
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,67				*0,55*	*0,19*
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	75,50	12,88	0,41	0,91	7,26	2,21
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	*37,99*	*7,47*		*0,20*	*5,13*	*1,03*
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	*35,72*	*5,41*	*0,41*	*0,71*	*1,63*	*1,18*
2.8.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,55				*0,50*	
2.8.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,25					
2.8.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,99					
2.8.6	Đất tôn giáo	TON	0,10					
2.8.7	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08	0,03				
2.8.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,33				0,28	
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	25,94	0,73	0,01			0,03
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	21,20	*0,73*	*0,01*			*0,03*
2.9.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,74					
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32	0,12				

Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Tây Sơn	Xã Hồng Thái	Xã Vũ Lễ	Xã Trà Giang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(30)*	*(31)*	*(32)*	*(33)*
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**1.779,68**	**41,01**	**29,15**	**19,48**	**13,50**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.334,01	25,77	18,82	12,59	6,23
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.334,01	25,77	18,82	12,59	6,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	94,85	2,74	1,64	1,95	3,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	128,57	4,41	3,61	1,75	2,38
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	218,94	8,02	5,08	3,19	1,48
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,32	0,08			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**162,04**	**2,11**	**1,68**	**3,85**	**11,48**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,20	0,29	0,17	0,25	0,17
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,83				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,03	0,41			
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,34				
2.5	Đất an ninh	CAN	0,05				
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	22,50	0,97		2,11	0,63
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*5,15*	*0,81*		*0,43*	*0,63*
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,80	*0,10*			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,04	*0,01*			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Tây Sơn	Xã Hồng Thái	Xã Vũ Lễ	Xã Trà Giang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(33)*	*(30)*	*(31)*	*(32)*	*(33)*
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,51	*0,05*		*1,68*	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,80				
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*0,14*				
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,67				
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	75,50	0,42	0,71	1,07	1,33
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	*37,99*	*0,14*	*0,30*	*0,39*	*0,25*
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	*35,72*	*0,28*	*0,41*	*0,37*	*1,08*
2.8.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,55				
2.8.4	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,25				
2.8.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,99			*0,32*	
2.8.6	Đất tôn giáo	TON	0,10				
2.8.7	Đất tín ngưỡng	TIN	0,08	0,01		0,03	
2.8.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	1,33			0,02	
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	25,94		0,80	0,37	9,35
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	21,20		*0,80*	*0,37*	*5,71*
2.9.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,74				*3,64*
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,32				

4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Kiến Xương	Xã Bình Định	Xã Bình Minh	Xã Bình Nguyên
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(33)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.888,46**	**173,13**	**54,48**	**102,83**	**53,62**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.397,31	118,25	29,70	92,35	39,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	109,85	16,57	5,73	1,70	2,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	139,28	14,88	6,01	2,54	4,62
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	233,95	23,42	9,17	4,98	6,84
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,07		3,86	1,25	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**107,35**	**0,04**	**0,60**		**0,70**
	Trong đó:						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	107,35	0,04	0,60		0,70
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CTN**	**18,23**				**3,00**
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**180,40**	**38,93**	**0,19**	**7,70**	**0,85**
	Trong đó:						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	91,29	24,03	0,19	0,10	0,33
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	33,89	10,04		0,55	0,52
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,47	0,47			
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	36,38	1,12		7,06	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	18,37	3,27			

Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Bình Thanh	Xã Thống Nhất	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Tiến
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(33)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.888,46**	**43,87**	**91,21**	**56,20**	**25,33**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.397,31	28,60	63,65	43,82	13,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	109,85	3,76	3,60	1,70	3,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	139,28	6,09	11,57	4,14	4,38
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	233,95	5,22	12,24	6,54	4,24
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,07	0,20	0,15		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**107,35**	**8,00**	**1,43**		
	Trong đó:						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	107,35	8,00	1,43		
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CTN**	**18,23**		**1,80**		
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**180,40**	**0,84**	**5,36**	**2,28**	
	Trong đó:						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	91,29	0,84	3,96	1,80	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	33,89		0,02	0,48	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,47				
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	36,38		1,38		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	18,37				

Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Lê Lợi	Xã An Bình	Xã Minh Quang	Xã Minh Tân
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(33)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.888,46**	**29,36**	**39,56**	**44,89**	**45,08**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.397,31	19,39	28,26	32,15	22,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	109,85	1,84	1,30	2,51	13,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	139,28	4,27	3,07	2,89	4,03
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	233,95	3,86	6,71	7,34	5,67
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,07		0,22		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**107,35**	**12,59**	**30,42**		**25,32**
	Trong đó:						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	107,35	12,59	30,42		25,32
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CTN**	**18,23**	**13,43**			
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**180,40**	**2,89**	**0,84**	**9,60**	**0,49**
	Trong đó:						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	91,29	2,89	0,84	5,93	0,41
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	33,89			3,67	0,08
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,47				
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	36,38				
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	18,37				

Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Nam Bình	Xã Quang Bình	Xã Quang Lịch	Xã Quang Minh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(33)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.888,46**	**127,73**	**81,80**	**32,49**	**50,59**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.397,31	101,17	69,33	21,92	42,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	109,85	4,47	2,34	2,28	0,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	139,28	3,31	4,13	2,86	3,57
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	233,95	18,75	5,99	5,38	4,44
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,07	0,02		0,05	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**107,35**	**6,00**			
	Trong đó:						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	107,35	6,00			
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CTN**	**18,23**				
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**180,40**	**3,31**	**3,81**	**2,19**	**1,37**
	Trong đó:						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	91,29	0,31	0,84	1,55	0,30
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	33,89			0,64	0,85
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,47				
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	36,38	3,00	2,97		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	18,37				0,22

Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Quốc Tuấn	Xã Thanh Tân	Xã Vũ An	Xã Quang Trung
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(33)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.888,46**	**43,30**	**122,38**	**37,98**	**66,63**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.397,31	33,30	99,04	30,15	49,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	109,85	2,90	7,35	1,21	6,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	139,28	3,73	3,39	2,41	1,85
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	233,95	2,83	12,57	4,20	8,11
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,07	0,54	0,03		0,42
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**107,35**				
	Trong đó:						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	107,35				
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CTN**	**18,23**				
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**180,40**	**17,35**	**6,44**	**6,98**	**4,23**
	Trong đó:						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	91,29	11,51	0,54	2,68	1,14
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	33,89	0,02	2,16	1,06	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,47				
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	36,38		3,74	3,24	3,09
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	18,37	5,82			

Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hồng Vũ	Xã Vũ Công	Xã Vũ Trung	Xã Vũ Ninh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(33)*	*(25)*	*(26)*	*(27)*	*(28)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.888,46**	**123,68**	**53,05**	**42,98**	**138,46**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.397,31	89,81	36,11	30,33	123,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	109,85	6,13	1,24	2,67	1,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	139,28	9,51	7,64	3,82	2,15
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	233,95	17,67	8,05	6,15	10,65
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,07	0,56			0,69
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**107,35**		**1,11**	**2,10**	**8,80**
	Trong đó:						
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	107,35		1,11	2,10	8,80
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CTN**	**18,23**				
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**180,40**	**32,12**	**0,14**	**1,18**	**10,22**
	Trong đó:						
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	91,29	11,85	0,14	0,61	2,03
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	33,89	10,22	0,00	0,57	0,66
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,47				
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	36,38	1,00			7,53
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	18,37	9,05			

Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vũ Quý	Xã Tây Sơn	Xã Hồng Thái	Xã Vũ Lễ	Xã Trà Giang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+ ...+(33)*	*(29)*	*(30)*	*(31)*	*(32)*	*(33)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.888,46**	**87,18**	**50,85**	**32,88**	**21,24**	**15,69**
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.397,31	65,74	31,27	21,82	13,62	7,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	109,85	1,22	4,09	1,64	1,95	3,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	139,28	8,84	4,77	3,97	2,11	2,73
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	233,95	11,38	10,64	5,45	3,56	1,87
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,07		0,08			
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**107,35**		**7,80**		**2,44**	
	Trong đó:							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	107,35		7,80		2,44	
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CTN**	**18,23**					
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**180,40**	**3,15**	**2,19**	**1,30**	**3,50**	**10,94**
	Trong đó:							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	91,29	1,15	1,39	1,01	2,92	9,98
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	33,89	0,21	0,79	0,29	0,56	0,50
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,47					
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	36,38	1,77			0,02	0,46
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	18,37	0,02				

5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Kiến Xương	Xã Bình Minh	Xã Thống Nhất	Xã Hồng Tiến
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(15)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,37**			**0,37**	
1.1	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,37			0,37	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**28,02**	**1,36**	**0,06**		**3,00**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,03				
2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,06				
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*0,06*				
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,46	1,16	0,06		
2.3.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	*1,21*	*0,90*	*0,06*		
2.3.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*0,25*	*0,25*			
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	20,47	0,20			3,00
2.4.1	Đất công trình giao thông	DGT	*5,32*	*0,20*			
2.4.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	*1,00*				
2.4.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	*0,30*				
2.4.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	*13,84*				*3,00*
2.4.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	*0,01*	*0,01*			

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Lê Lợi	Xã Minh Quang	Xã Thanh Tân	Xã Hồng Vũ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+... +(15)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,37**				
1.1	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,37				
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**28,02**	**3,20**	**0,06**	**0,25**	**4,14**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,03				
2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,06		0,06		
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*0,06*		*0,06*		
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,46			0,25	
2.3.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	*1,21*			*0,25*	
2.3.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*0,25*				
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	20,47	3,20			4,14
2.4.1	Đất công trình giao thông	DGT	*5,32*	*1,20*			
2.4.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	*1,00*				
2.4.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	*0,30*				*0,30*
2.4.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	*13,84*	*2,00*			*3,84*
2.4.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	*0,01*				

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Vũ Quý	Xã Hồng Thái	Xã Trà Giang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(15)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,37**			
1.1	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0,37			
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**28,02**	**0,03**	**12,93**	**3,00**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,03	0,03	6,00	
2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,06			
2.2.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*0,06*			
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,46			
2.3.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	*1,21*			
2.3.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*0,25*			
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	20,47		6,93	3,00
2.4.1	Đất công trình giao thông	DGT	*5,32*		*3,93*	
2.4.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	*1,00*			*1,00*
2.4.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	*0,30*			
2.4.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	*13,84*		*3,00*	*2,00*
2.4.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	*0,01*			

6. Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**13.833,25**	**68,48**	**13.269,68**	**65,69**	**11.957,00**	**59,19**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.199,66	55,44	10.702,52	52,98	9.861,00	48,82
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.199,66	55,44	10.702,52	52,98	9.695,00	47,99
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					166,00	0,82
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	378,52	1,87	365,97	1,81	253,25	1,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	847,99	4,20	830,70	4,11	708,68	3,51
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.254,02	6,21	1.213,35	6,01	940,58	4,66
1.5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					18,23	0,09
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	153,07	0,76	157,14	0,78	175,25	0,87
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.317,36**	**31,27**	**6.881,28**	**34,07**	**8.222,00**	**40,70**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.759,91	8,71	1.791,57	8,87	2.204,00	10,91
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	111,69	0,55	121,89	0,60	185,00	0,92
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,45	0,14	25,48	0,13	39,00	0,19
2.4	Đất quốc phòng	CQP	11,44	0,06	12,17	0,06	20,00	0,10
2.5	Đất an ninh	CAN	0,83	0,00	2,22	0,01	15,00	0,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	136,10	0,67	140,67	0,70	180,27	0,89
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,74	0,03	6,03	0,03	18,00	0,09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,14	0,001	0,14	0,001	0,14	0,001
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,88	0,05	10,02	0,05	17,00	0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75,19	0,37	79,09	0,39	91,00	0,45
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	45,16	0,22	44,27	0,22	53,00	0,26
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			1,13	0,01	1,13	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	129,79	0,64	353,93	1,75	673,00	3,33
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,16	0,30	284,50	1,41	503,00	2,49

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,89	0,08	39,71	0,20	103,00	0,51
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,74	0,26	29,73	0,15	67,00	0,33
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.302,15	16,35	3.593,58	17,79	4.060,98	20,10
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.867,84	9,25	2.123,82	10,51	2.469,00	12,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.357,73	6,72	1.375,44	6,81	1.339,70	6,63
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			1,74	0,01	9,37	0,05
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			6,49	0,03	94,93	0,47
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					0,39	0,002
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	41,26	0,20	42,66	0,21	67,00	0,33
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,19	0,01	3,81	0,02	24,00	0,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,61	0,003	0,61	0,003	4,00	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,25	0,05	10,40	0,05	12,63	0,06
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	22,27	0,11	28,61	0,14	39,96	0,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	58,09	0,29	59,84	0,30	63,00	0,31
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	52,99	0,26	52,90	0,26	55,29	0,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	218,60	1,08	218,68	1,08	244,00	1,21
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	506,50	2,51	506,53	2,51	480,95	2,38
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	24,33	0,12	24,36	0,12	4,28	0,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	482,17	2,39	482,17	2,39	476,67	2,36
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,83	0,01	1,83	0,01	1,51	0,01
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**49,56**	**0,25**	**49,20**	**0,24**	**21,16**	**0,10**
	Trong đó:	-						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	49,56	0,25	49,20	0,24	21,16	0,10

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kiến Xương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Văn Hoàn